

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

6/11/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-12,3 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.642,6 điểm. Các ngành Dịch vụ tài chính và Ngân hàng gây áp lực giảm mạnh đến chỉ số. Toàn sản ghi nhận 127 mã tăng, 176 mã giảm và 56 mã đi ngang. Tổng thanh khoản giảm so với phiên trước, chỉ đạt 17,9 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty chứng khoán giảm mạnh: TCX (-2,6%), SSI (-1,7%), VIX (-2,9%), VND (-1,8%), và VCI (-1,5%).
- Các cổ phiếu Ngân hàng nằm trong top 10 mã ảnh hưởng tiêu cực nhất đến chỉ số, bao gồm: VPB (-2,6%), VCB (-0,8%), HDB (-3,1%), TCB (-1,5%), và STB (-2,9%).
- Ngành Dịch vụ tiêu dùng diễn biến kém khả quan với VPL (-1,1%), VJC (-1,9%), HVN (-1,3%), và DGW (-2,5%).
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty tiện ích GAS (-1,4%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,8%), công ty bất động sản VRE (-1,5%), và công ty dầu khí BSR (-1,8%).

Điểm tin

- Doanh thu bán lẻ chứng lại trong tháng 10 do ảnh hưởng của mưa lũ
- PC1: Tăng vốn điều lệ 15% thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu
- VIC công bố nội dung chi tiết về phương án phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 100% và bổ sung ngành nghề kinh doanh để trình xin ý kiến cổ đông bằng văn bản
- IDC: Doanh thu cho thuê đất KCN giảm QoQ trong quý 3, nhưng dự kiến phục hồi từ quý 4 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- PVT: Nhu cầu tàu chở dầu cải thiện thúc đẩy phục hồi lợi nhuận năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1642,6	266,2	116,2
% Δ	-0,7%	-0,2%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-1,6%	-0,3%	2,5%
- % YTD	29,7%	17,0%	22,3%
- % YOY	30,2%	16,9%	25,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$680,2	\$72,8	\$19,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.278,2	\$98,1	\$25,3
- TB 1 năm (triệu)	\$955,6	\$68,4	\$33,7
- TB QTD	\$1.231,2	\$94,1	\$23,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-18,1%	-20,8%	-46,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$71,3	\$4,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$111,7	\$6,8	\$4,2
- GT ròng (triệu)	-\$40,4	-\$2,6	-\$3,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	135	65	123
Mã giảm	184	85	160
Không đổi	97	157	628
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	277,7	17,7	57,2
P/E trượt 12T	14,3	20,8	14,8
LS cổ tức*	3,3%	3,4%	5,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.866,5	32.393	2.317,9
VN30F2M	1.866,0	3.977	7,5
VN30F1Q	1.865,0	265	0,3
VN30F2Q	1.883,5	135	0,2
VN100F1M	1.790,4	66	0,7
VN100F2M	1.789,9	16	0,1
VN100F1Q	1.792,0	21	0,0
VN100F2Q	1.774,5	15	0,1
USD/VND	26.322		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Mặc dù chưa xuất hiện áp lực cung bất thường bởi thanh khoản sàn HOSE vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên, hoạt động mua giá thấp tỏ ra khá do dự quanh vùng hỗ trợ 1.645 điểm. Do đó, nhiều khả năng VN-Index sẽ điều chỉnh trong ngày 07-11, chúng tôi cho rằng biên độ điều chỉnh sẽ không cao với hỗ trợ tiếp theo là vùng 1.620 điểm nếu ngưỡng 1.640 điểm bị vi phạm trong phiên. Hiện tại, xác suất vẫn đang nghiêng về phía lực cầu giá thấp gia tăng trở lại quanh 1.620 điểm nhằm giúp chỉ số VN-Index duy trì biên độ 1.620-1.690 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Doanh thu bán lẻ chứng lại trong tháng 10 do ảnh hưởng của mưa lũ

Ngày 6/11/2025, Cục Thống kê công bố một số số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng của tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2025 (10T 2025), với các điểm đáng chú ý như sau:

*** Sản xuất công nghiệp:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 10,8% YoY trong tháng 10 (tháng 10/2024: +7,1% YoY) và tăng 9,2% YoY trong 10T 2025 (10T 2024: +8,3% YoY). Trong đó, IIP ngành chế biến & chế tạo tăng 10,5% YoY (10T 2024: +9,6% YoY), tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành công nghiệp.

*** Doanh thu bán lẻ:** Do ảnh hưởng từ mưa lũ nghiêm trọng bởi bão số 11 và số 12 (ảnh hưởng đến các tỉnh phía Bắc như Thái Nguyên và khu vực miền Trung), tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 10 chỉ tăng 7,2% YoY (so với +9,1% YoY trong tháng 10/2024 và trung bình tháng +9,6% YoY trong 9T 2025). Tuy nhiên, tổng doanh thu bán lẻ trong 10T 2025 vẫn ghi nhận mức tăng tích cực 9,3% YoY (10T 2024: +8,8% YoY), được dẫn dắt doanh thu bán lẻ bởi hàng hóa (+8,0% YoY), dịch vụ lưu trú & ăn uống (+14,6% YoY) và du lịch (+19,8% YoY).

*** Du lịch:** Lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh 22,1% YoY, đạt 1,7 triệu lượt trong tháng 10, đưa tổng lượng khách quốc tế trong 10T 2025 lên 17,2 triệu lượt (+21,5% YoY) – tương đương 118,5% so với mức trước đại dịch (10T 2019). Lượng khách đến từ Trung Quốc đạt 94,6% so với mức trước đại dịch, trong khi các thị trường khác đạt 129,5%.

*** Thương mại:** Xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 17,5% YoY và 16,8% YoY, lần lượt đạt 42,0 tỷ USD và 39,4 tỷ USD trong tháng 10, dẫn đến mức thặng dư thương mại 2,6 tỷ USD. Trong 10T 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 391 tỷ USD (+16,2% YoY) và nhập khẩu đạt 371 tỷ USD (+18,6% YoY), dẫn đến mức thặng dư thương mại 19,6 tỷ USD (so với mức thặng dư 23,2 tỷ USD trong 10T 2024).

*** Cán cân ngân sách:** Trong 10T 2025, thu ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 2,1 triệu tỷ VND (+28,5% YoY), hoàn thành 109,1% kế hoạch năm 2025, chủ yếu nhờ thu nội địa tăng 32,6% YoY. Chi NSNN đạt 1,8 triệu tỷ USD (+47,1% YoY), hoàn thành 71% kế hoạch năm, qua đó dẫn đến thặng dư ngân sách 314,2 nghìn tỷ VND (10T 2024: +254,5 nghìn tỷ VND). Đáng chú ý, chi đầu tư phát triển tăng mạnh 57,9% YoY, đạt 486,1 nghìn tỷ VND, hoàn thành 61,5% kế hoạch năm (so với mức trung bình 5 năm là 56,6%).

*** Lạm phát:** CPI tăng 0,2% MoM và 3,25% YoY trong tháng 10. CPI bình quân trong 10T 2025 tăng 3,27% YoY (10T 2024: +3,78% YoY).

Ngoại trừ doanh thu bán lẻ chịu ảnh hưởng tạm thời bởi thiên tai, các số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng khác đều duy trì xu hướng tích cực trong tháng 10/2025. Dù thiên tai có thể gây ra một số rủi ro đối với mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt trên 8% của Chính phủ, chúng tôi cho rằng

mục tiêu này vẫn khả thi, được hỗ trợ bởi đà tăng mạnh của sản xuất và xuất khẩu, cùng với tiến độ giải ngân đầu tư công được đẩy mạnh vào giai đoạn cuối năm.

PC1: Tăng vốn điều lệ 15% thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu

* CTCP Tập Đoàn PC1 (PC1) công bố kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 15% thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 12/11/2025, và thời gian phát hành dự kiến trong năm 2025.

* Hiện chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cho cổ phiếu PC1 với giá mục tiêu 31.100 đồng/cổ phiếu.

VIC công bố nội dung chi tiết về phương án phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 100% và bổ sung ngành nghề kinh doanh để trình xin ý kiến cổ đông bằng văn bản

* Tiếp theo thông báo vào tháng 10 về kế hoạch xin ý kiến cổ đông bằng văn bản vào tháng 11/2025, Tập đoàn Vingroup (VIC) đã công bố chi tiết các vấn đề sẽ được trình phê duyệt như sau:

- Phương án phát hành cổ phiếu thưởng: Đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 100% (mỗi cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu hiện hữu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu mới), tương đương với 3,85 tỷ cổ phiếu mới sẽ được phát hành. Sau phát hành, vốn điều lệ của VIC dự kiến tăng lên khoảng 77 nghìn tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 4/2025, với thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định.

- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Đề xuất bổ sung các ngành nghề liên quan đến sản xuất sắt/thép và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

* Thời gian lấy ý kiến cổ đông sẽ kết thúc trước ngày 17/11/2025.

IDC: Doanh thu cho thuê đất KCN giảm QoQ trong quý 3, nhưng dự kiến phục hồi từ quý 4 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* **Doanh số cho thuê đất KCN:** Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), IDC đã ghi nhận doanh số cho thuê đất KCN ở mức 55,4 ha (so với dự báo năm 2025 của chúng tôi là 110 ha, kế hoạch năm 2025 của công ty là 123,5 ha và kết quả 9T 2024 là 65,1 ha), tương ứng với doanh số cho thuê đất KCN trong quý 3/2025 là 7,6 ha (-23% QoQ). Doanh số cho thuê đất KCN trong 9T 2025 theo từng dự án bao gồm: 16,0 ha tại Quế Võ 2, 14,3 ha tại Hựu Thạnh, 13,0 ha tại Cầu Ngàn, 7,1 ha tại Phú Mỹ 2 mở rộng và 5,0 ha tại Phú Mỹ 2.

* Hoạt động cho thuê đất trong quý 3/2025 tương đối trầm lắng, nhưng tình hình đã cải thiện trong tháng 10 khi IDC công bố ký được một số hợp đồng/biên bản ghi nhớ cho thuê đất KCN quy mô trung bình (~5–10 ha). Ban lãnh đạo cũng cho biết một số khách thuê (trước đây tạm hoãn việc đàm phán do ảnh hưởng của thuế quan) đã nối lại các cuộc thảo luận với IDC.

* **Mảng nhà xưởng/nhà kho xây sẵn (RBF/RBW):** Tính đến cuối quý 3/2025, IDC đã cho thuê toàn bộ ~10 ha (diện tích đất) RBF/RBW tại các KCN Nhơn Trạch I và Hựu Thạnh (cao hơn so với mức xấp xỉ 2,4 ha vào cuối năm 2024). Tại dự án RBF/RBW Hựu Thạnh Giai đoạn 2 (8,2 ha), tiến độ xây dựng đã đạt khoảng 75%, và dự kiến sẽ hoàn tất toàn bộ các công đoạn vào quý 4/2025; đồng thời, phần lớn diện tích đất thuê của dự án cũng đã được đặt chỗ bởi các khách thuê tiềm năng. IDC cũng có kế hoạch khởi công các lô CN6–CN12 RBF tại KCN Nhơn Trạch I (20 ha) trong giai đoạn quý 4/2025 – quý 1/2026. Ngoài ra, công ty hiện đang trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch 1/500 đối với dự án Hựu Thạnh Giai đoạn 3 (18,7 ha), và dự kiến sẽ hoàn tất việc điều chỉnh trong năm 2025.

* **Hoạt động bàn giao đất KCN:** IDC đã bàn giao khoảng 64 ha đất KCN trong 9T 2025, bao gồm 30 ha từ các hợp đồng ký mới trong năm 2025 và 34 ha từ các hợp đồng ký năm 2024. Chúng tôi ước tính backlog chưa ghi nhận trong cuối quý 3/2025 là khoảng 49 ha, trong đó khoảng 24 ha đến từ các hợp đồng được ký vào năm 2024 và khoản 25 ha từ các hợp đồng ký trong giai đoạn 9T

2025. Dù chưa công bố kế hoạch bàn giao cho quý 4/2025, ban lãnh đạo vẫn tự tin sẽ hoàn thành mục tiêu LNTT năm 2025 do ĐHCĐ thông qua (2,6 nghìn tỷ đồng; -13% YoY).

*** Phát triển các dự án KCN trong kế hoạch:** Ban lãnh đạo cho biết công ty sẽ khởi công xây dựng KCN Vinh Quang – Giai đoạn 1 (Hải Phòng; tổng diện tích 226 ha) và KCN Tân Phước 1 (Đồng Tháp; tổng diện tích 415 ha) vào quý 1/2026. IDC đã hoàn tất công tác bồi thường giải phóng mặt bằng cho hơn 160 ha đất tại KCN Vinh Quang – Giai đoạn 1 và đặt mục tiêu hoàn tất bồi thường cho KCN Tân Phước 1 trong năm 2025.

*** Mảng BĐS nhà ở:** IDC đặt mục tiêu vào quý 1/2026 công ty sẽ khởi công xây dựng các dự án (i) khu dân cư và nhà ở công nhân Hựu Thạnh (47 ha; Tây Ninh – trước đây thuộc Long An) và (ii) khu nhà ở công nhân tại KCN Nhơn Trạch (Đồng Nai; tổng cộng khoảng 3.500 căn), với kế hoạch mở bán dự kiến sẽ rơi vào năm 2026; cả hai dự án hiện đang chờ được cấp giấy phép xây dựng.

*** Nhìn chung,** với mức doanh số cho thuê đất KCN thấp hơn kỳ vọng trong quý 3/2025, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo doanh số cho thuê đất KCN trong giai đoạn 2025–2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng công ty sẽ ghi nhận đà phục hồi mạnh mẽ hơn trong giai đoạn từ quý 4/2025–2026, từ mức nền so sánh thấp trong giai đoạn từ quý 2–3/2025 khi tác động từ các yếu tố liên quan đến thuế quan giảm dần. Xin vui lòng tham khảo thêm [Báo cáo KQKD](#) ngày 30/10 để biết chi tiết về KQKD quý 3 và 9T 2025 của công ty. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PVT: Nhu cầu tàu chở dầu cải thiện thúc đẩy phục hồi lợi nhuận năm 2026 – Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	06/11/2025	TT Doanh thu	23%	32%	9%	6%
Giá hiện tại	18.000 VND	EPS Điều chỉnh y/y	17%	1%	26%	11%
Giá mục tiêu	22.100 VND	EPS Báo cáo y/y	12%	-6%	25%	11%
Giá mục tiêu gần nhất	21.250 VND	NPATMI, Báo cáo	1.093	1.023	1.277	1.412
TL tăng	+22,8%	EV/EBITDA	3,6x	3,1x	2,8x	2,3x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E Điều chỉnh	9,3x	9,2x	7,3x	6,5x
Tổng mức sinh lời	+22,8%	P/E Báo cáo	8,1x	8,6x	6,9x	6,3x
GT vốn hóa	8,2 nghìn tỷ đồng			PVT	Peers*	VNI
Room KN	3,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,0x	6,5x	16,1x
GTGD/ngày (30n)	39,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,0x	0,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		12,7%	7,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	469,9 tr	ROE		12,4%	6,4%	13,3%
Pha loãng	469,9 tr	ROA		4,9%	3,0%	2,0%
*Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) thêm 4% lên 22.100 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi cao hơn 2% (tương ứng 0%/+3%/+3%/+2%/+1% cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29), cùng với tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026.

* Tổng LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn chủ yếu do đóng góp bổ sung từ một tàu chở sản phẩm dầu/hóa chất mới được mua lại vào tháng 10/2025. Nhìn chung, chúng tôi duy trì dự báo 2025 của chúng tôi cho PVT, do LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo/cốt lõi 9T 2025 lần lượt hoàn thành 75%/74% so với dự báo cả năm trước đây của chúng tôi.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2025 tăng 2% YoY, được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 30% YoY của tổng trọng tải đội tàu trong năm 2024 và (2) Khối lượng vận chuyển dầu thô cho BSR tăng 18% YoY (chiếm khoảng 20% trọng tải đội tàu), bù đắp cho mức giảm trong giá cước

thuê tàu tương ứng của PVT ở mức 25%/30%/25% YoY đối với tàu chở dầu thô/sản phẩm dầu/hóa chất.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 2026 tăng 26% YoY, chủ yếu được thúc đẩy bởi: (1) lợi ích cả năm từ việc tàu PVT Apollo đã được khấu hao hoàn toàn kể từ quý 2/2025; (2) Đóng góp cả năm từ 4 tàu được mua lại trong 10T 2025, giúp tăng trọng tải đội tàu thêm 9%; và (3) thu nhập tài chính ròng cao hơn từ việc giảm nợ ròng sau các thương vụ mua tàu trong giai đoạn 2023–2024.

* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS cốt lõi giai đoạn 2025–2028 đạt 14%, được thúc đẩy bởi chi phí lãi vay giảm bù đắp cho giá cước thuê tàu giảm. Đáng chú ý, PVT đã đạt CAGR LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi là 13% trong giai đoạn 2014–2024 bất chấp sự biến động của ngành.

* PVT có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 6,9 lần, thấp hơn 22% so với P/E trung bình 5 năm của công ty và PEG là 0,5 dựa trên CAGR EPS 2 năm là 14%.

* Yếu tố hỗ trợ: Giá cước thuê tàu cao hơn dự kiến.

* Rủi ro: Chi phí lãi vay cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	552	4,6	38.300	56.100	46%	5,2%	52%	MUA	15/08/25	9,3	7,5	21,7	2,2
STK	Dệt may	83%	90	0,0	16.900	25.500	51%	0,0%	51%	KQ	17/01/25	20,3	11,4	14,6	1,4
NVL	Bất động sản	42%	1.050	11,4	13.500	20.000	48%	0,0%	48%	MUA	01/10/25	-36,0	75,4	21,7	0,7
DXS	Bất động sản	29%	222	1,3	10.100	14.100	40%	0,0%	40%	KQ	29/08/25	14,2	11,8	21,7	0,9
SZC	KCN	18%	214	1,0	31.300	42.400	35%	3,2%	39%	KQ	01/07/25	19,4	16,0	21,7	1,8
HPG	VLXD	27%	7.612	51,5	26.100	35.300	35%	3,1%	38%	MUA	14/08/25	12,5	9,3	15,1	1,6
VGC	KCN	43%	818	2,6	48.000	64.100	34%	4,6%	38%	MUA	21/10/25	19,8	13,7	16,7	2,4
KDH	Bất động sản	14%	1.454	12,0	34.100	47.100	38%	0,0%	38%	MUA	22/08/25	40,1	33,8	21,7	2,1
DCM	Phân bón	44%	712	4,3	35.400	46.600	32%	5,6%	37%	MUA	17/09/25	10,0	8,1	14,6	1,8
NLG	Bất động sản	5%	700	6,2	37.950	51.600	36%	1,3%	37%	MUA	14/08/25	21,9	26,4	21,7	1,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.249	1,3	46.150	58.000	26%	10,8%	37%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	14,1	2,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.371	6,2	95.000	126.000	33%	3,2%	36%	MUA	25/07/25	11,4	9,5	14,6	2,3
SIP	KCN	44%	520	1,0	56.500	73.900	31%	3,5%	34%	MUA	18/06/25	12,2	11,5	21,7	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,7	55.000	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,6	3,4
ACV	Hàng không	46%	7.702	1,6	56.400	74.300	32%	0,0%	32%	KQ	13/08/25	17,2	15,1	13,7	3,0
VPB	Ngân hàng	6%	8.591	43,8	28.500	37.000	30%	1,8%	32%	PHTT	21/08/25	11,9	9,2	10,6	1,5
DXG	Bất động sản	26%	767	22,7	19.800	26.000	31%	0,0%	31%	KQ	29/08/25	78,9	44,9	21,7	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	117	0,4	20.450	26.200	28%	2,4%	31%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	14,8	1,1
PVS	Dầu khí	34%	627	6,0	34.500	45.000	30%	0,0%	30%	MUA	27/10/25	16,8	14,1	19,6	1,2
DPG	Điện & Nước	41%	167	3,1	43.550	55.200	27%	2,3%	29%	MUA	04/09/25	12,9	5,7	16,7	2,1
ACG	Gỗ	11%	211	0,0	36.850	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,1	1,3
VCB	Ngân hàng	8%	19.144	12,8	60.300	77.600	29%	0,0%	29%	MUA	25/08/25	15,0	12,7	10,6	2,3
MSN	Bán lẻ	24%	4.329	48,0	78.800	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	41,9	26,8	13,7	3,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.606	9,7	58.000	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	14,5	13,8	14,1	3,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.253	38,1	23.700	30.000	27%	1,3%	28%	KQ	25/08/25	7,4	6,1	10,6	1,5

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	628	0,3	45.000	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,1	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.938	17,1	25.300	31.200	23%	4,0%	27%	MUA	18/08/25	7,3	6,0	10,6	1,4
TV2	Điện & Nước	5%	91	0,3	35.300	43.900	24%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	55,8	14,0	13,7	1,9
MWG	Bán lẻ	1%	4.511	30,9	80.300	101.000	26%	1,2%	27%	MUA	14/10/25	18,1	14,1	13,8	3,8
GAS	Dầu khí	47%	5.693	1,7	62.100	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	13,3	2,3
PC1	Điện & Nước	33%	336	2,8	24.750	31.100	26%	0,0%	26%	KQ	05/11/25	13,6	10,9	16,7	1,5
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.350	12.400	20%	5,8%	26%	PHTT	02/06/25	14,3	6,3	13,3	0,7
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,3	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	85%	177	0,3	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,8	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	9.047	32,1	33.600	40.800	21%	3,0%	24%	KQ	11/08/25	9,4	7,8	10,6	1,5
DPM	Phân bón	42%	632	4,3	24.450	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,5	13,4	14,6	1,5
DGW	Bán lẻ	30%	326	2,3	38.800	47.400	22%	1,3%	23%	PHTT	23/07/25	15,9	12,0	13,8	2,6
PHR	Công nghiệp	34%	287	0,5	55.800	67.400	21%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	14,6	1,9
NT2	Điện & Nước	37%	260	1,4	23.750	27.200	15%	8,4%	23%	MUA	21/10/25	8,8	7,9	13,3	1,5
PLC	Dầu khí	48%	83	0,3	26.900	31.900	19%	3,7%	22%	MUA	12/09/25	17,2	8,6	14,6	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.705	66,3	34.300	40.800	19%	2,9%	22%	KQ	27/08/25	17,9	13,8	19,9	2,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.678	2,1	34.750	41.100	18%	3,5%	22%	MUA	13/10/25	19,4	15,1	19,6	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.340	1,1	65.100	78.200	20%	1,5%	22%	MUA	03/11/25	13,5	11,2	13,7	1,7
STB	Ngân hàng	9%	3.718	19,7	51.900	62.400	20%	0,0%	20%	KQ	25/08/25	7,7	4,1	10,6	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	441	5,6	31.400	37.700	20%	0,0%	20%	MUA	11/09/25	16,0	10,1	21,7	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.167	3,6	90.000	105.900	18%	2,2%	20%	MUA	14/08/25	15,2	13,9	11,8	2,6
DHC	Công nghiệp	13%	123	0,4	33.650	39.100	16%	3,3%	19%	MUA	21/08/25	10,1	9,1	15,1	1,5
FPT	CNTT	8%	6.485	49,6	100.200	116.600	16%	2,3%	19%	MUA	22/10/25	18,6	16,3	15,4	4,8
HVN	Hàng không	21%	3.700	1,3	31.300	37.100	19%	0,0%	19%	KQ	22/07/25	8,1	11,3	19,6	17,4
PVT	Dầu khí	39%	320	1,6	17.900	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,7	1,0
CTG	Ngân hàng	3%	10.426	22,4	51.100	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	10,6	1,6
PVD	Dầu khí	43%	522	6,0	24.700	29.000	17%	0,0%	17%	MUA	05/11/25	18,2	13,5	19,6	0,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.546	45,6	45.100	52.300	16%	1,1%	17%	PHTT	21/08/25	26,8	23,4	13,7	2,5
BID	Ngân hàng	12%	10.271	5,9	38.500	44.800	16%	0,0%	16%	MUA	26/05/25	11,6	10,9	10,6	1,7

OIL	Dầu khí	1%	429	0,3	11.000	12.700	15%	0,9%	16%	KQ	17/10/25	137,5	24,3	19,6	1,1
HDB	Ngân hàng	1%	4.414	33,0	30.100	34.000	13%	3,3%	16%	KQ	08/09/25	6,5	5,5	10,6	1,8
KBC	KCN	31%	1.277	9,0	35.700	41.500	16%	0,0%	16%	MUA	11/08/25	18,9	11,7	21,7	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	393	0,4	47.050	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	13,3	1,8
FRT	Bán lẻ	16%	925	4,6	143.000	165.300	16%	0,0%	16%	MUA	03/09/25	34,2	21,0	13,8	7,9
CTR	CNTT	40%	388	2,3	89.300	100.400	12%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,9	16,7	4,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	492	2,7	57.700	63.500	10%	3,5%	14%	KQ	13/10/25	9,6	8,6	14,1	1,3
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.500	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	13,8	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.399	7,0	18.550	20.800	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	10,6	1,4
GVR	Công nghiệp	12%	4.362	3,2	28.700	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,7	24,1	14,6	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.526	0,9	54.100	56.900	5%	1,7%	7%	KQ	26/05/25	15,2	12,8	14,8	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	238	0,4	56.400	58.600	4%	2,5%	6%	PHTT	11/08/25	31,0	22,2	13,3	2,4
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,5	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	15,1	1,1
GMD	GTVT	9%	1.071	7,8	66.100	65.700	-1%	3,3%	3%	KQ	31/07/25	20,0	20,5	13,7	2,3
POW	Điện & Nước	45%	1.295	4,5	14.550	14.800	2%	0,0%	2%	KQ	02/06/25	27,2	18,3	13,3	1,0
VHM	Bất động sản	39%	15.435	36,5	98.900	98.700	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	11,5	11,0	21,7	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.763	25,1	32.000	31.300	-2%	0,0%	-2%	PHTT	29/08/25	16,2	14,6	21,7	1,6
TPB	Ngân hàng	7%	1.781	13,1	16.900	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
BMP	VLXD	14%	557	0,9	179.000	155.400	-13%	8,1%	-5%	KQ	04/09/25	12,1	12,3	16,7	4,7
HDC	Bất động sản	46%	224	8,2	33.000	30.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	21/03/25	34,3	19,9	21,7	2,1
VEA	Ô-tô	47%	2.097	0,8	41.500	30.800	-26%	11,6%	-14%	PHTT	28/10/25	7,2	7,8	13,7	1,8
HSG	VLXD	41%	401	3,7	17.000	13.500	-21%	2,9%	-18%	PHTT	18/04/25	21,3	18,0	15,1	0,9
NKG	VLXD	45%	285	6,6	16.750	13.100	-22%	0,0%	-22%	PHTT	18/04/25	17,5	13,0	15,1	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.139	9,1	16.500	12.400	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	27,8	21,0	19,6	1,4
VTP	GTVT	43%	493	5,6	106.600	69.000	-35%	1,4%	-34%	PHTT	06/09/24	36,7	31,3	13,7	7,4
VJC	Hàng không	18%	4.066	24,1	180.900	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,1	20,2	19,6	4,4
VIC	Bất động sản	40%	30.421	46,8	207.800	127.900	-38%	0,0%	-38%	PHTT	29/08/25	60,1	58,5	21,7	5,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.845	6,2	51.500	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,1	14,9	10,6	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	37	93.079	2.516	12	16,2	13,6	11,3	16,8	2,0	25,0	15,4	14,2	2,2	2,9%
KHẢ QUAN	30	60.898	2.030	10	11,8	10,6	8,8	12,3	1,9	22,8	20,9	13,3	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	13	67.085	5.160	4	22,7	20,1	18,2	17,3	2,5	23,7	22,9	19,3	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.985	4.492	0	23,1	18,0	16,6	11,5	2,3	48,8	21,5	18,0	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	230.047	2.805	26	16,1	14,0	11,9	15,2	2,1	24,6	18,7	14,8	2,4	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.828	7.319	11	11,6	10,2	8,3	12,0	1,7	11,1	9,7	8,2	1,7	1,1%
Bảo hiểm	2	1.643	821	1	18,1	14,4	12,2	15,4	1,6	15,6	11,8	10,0	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.705	2.705	1	27,5	17,9	13,8	21,3	2,3	27,5	17,9	13,8	2,3	2,9%
Tiêu dùng	13	28.381	2.183	5	18,2	15,9	14,2	18,8	3,2	23,9	17,6	14,0	3,3	4,4%
Bất động sản	9	53.035	5.893	2	33,5	25,4	23,6	20,6	2,8	40,9	26,8	32,9	2,0	0,1%
Vật liệu	4	8.854	2.214	1	17,0	12,8	9,8	16,4	1,6	16,5	15,8	13,2	2,0	3,5%
Điện & Nước	12	6.452	538	1	22,6	17,7	13,2	20,3	1,6	30,3	20,4	12,5	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.834	1.383	2	19,5	15,9	13,4	17,7	1,6	30,0	28,6	13,7	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.926	385	0	13,2	11,2	9,5	14,5	1,9	17,1	12,2	9,6	1,5	3,0%
Khu công nghiệp	7	8.030	1.147	1	22,8	19,9	15,7	23,4	1,9	25,6	17,4	13,6	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.359	2.480	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,0	21,8	18,7	17,0	6,2	2,9%
TỔNG CỘNG	82	230.047	2.805	26	16,1	14,0	11,9	15,2	2,1	24,6	18,7	14,8	2,4	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	13%	KQ		Doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh mặc dù nợ xấu nhích tăng so với quý trước
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	23%	PHTT		Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	124%	MUA		Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	-5%	MUA		Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	-14%	KQ		Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	17%	MUA		Dự án Gladia thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận quý 3/2025; kết quả lợi nhuận và doanh số bán hàng vượt kỳ vọng
NLG	2137%	35%	MUA		Dự án Southgate thúc đẩy đà tăng trưởng YoY của lợi nhuận và doanh số bán hàng trong quý 3
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lô lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp				
GVR	106%	8%	PHTT	Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA	Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	280%	MUA	Bàn giao đất theo tiến độ tại KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3 tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ	KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	-16%	-5%	MUA	KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC	7%	14%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	35%	MUA	Lợi nhuận quý 3 tăng mạnh so với cùng kỳ, giảm so với quý trước từ mức nền cao
HSG (1)	36%	-2%	PHTT	Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ	LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ	Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước				
BWE (2)	44%	14%	KQ	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	115%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	17%	KQ		LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.642,6	-12,3
VN 30	1.869,6	-16,9
VN Mid	2.303,2	-20,1
VNSmall	1.527,7	0,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	266,2	-0,6
HNX30	575,7	0,0
VNX Allshare	2.806,5	-24,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	116,2	-0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	954,8	5,3%
Khối ngoại mua	1.877,1	10,5%
Khối ngoại bán	2.939,4	16,4%
Tổng giao dịch	17.903,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	300,9	15,7%
Khối ngoại mua	110,1	5,7%
Khối ngoại bán	177,7	9,3%
Tổng giao dịch	1.915,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	35,9	7,0%
Khối ngoại mua	10,4	2,0%
Khối ngoại bán	110,3	21,4%
Tổng giao dịch	514,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICT	1.450	6,9%
PAC	1.550	6,8%
VDP	3.000	6,4%
BMP	8.000	4,7%
TNH	450	3,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	1.500	2,4%
PSD	300	1,9%
HVT	500	1,7%
PVS	400	1,2%
L40	1.000	1,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ACV	1.587	2,9%
DRI	218	1,9%
ICN	439	1,2%
ANT	126	0,4%
BVB	27	0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTD	-5.800	-6,0%
TAL	-2.500	-5,4%
SHI	-700	-4,7%
LDG	-170	-3,6%
HAG	-550	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVC	-1.000	-9,2%
IDJ	-200	-3,5%
KSF	-1.900	-2,2%
IPA	-400	-2,1%
VC3	-500	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	-5.094	-12,0%
KLB	-290	-1,8%
AAS	-150	-1,7%
CTX	-209	-1,3%
C4G	-95	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	965
SHB	873
SSI	801
VIX	695
FPT	685

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	451
CEO	445
PTI	254
PVS	240
MBS	90

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	230
LDW	149
ACV	148
VGI	46
VEA	28

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	4.196.062	298.255
ACC	1.100.837	132.673
KOS	1.683.101	399.019
TLD	1.084.200	298.332
CRC	1.922.714	593.162
BCM	643.806	226.444
SSB	13.720.597	6.078.229
PAC	665.661	301.271
MSH	567.111	257.719
SKG	192.749	89.597

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NAG	3.758.685	862.718
AAV	1.403.807	433.779
TNG	1.839.448	763.475
VHE	842.937	456.291
MST	5.469.391	3.411.609
DVM	471.749	301.732
PVS	6.865.326	4.919.707
VC3	1.190.405	892.374
PV2	155.100	148.888
C69	397.305	410.023

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CLX	547.000	70.630
ACV	2.571.875	754.889
BTH	100.790	62.676
AVG	271.790	184.412
KSQ	82.711	58.241
HNH	339.700	278.910
DRI	495.183	459.073
FOX	74.712	99.399
HVA	55.119	79.352
BIG	279.516	426.977

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.460,3		16,4	2,0	13,2
SSI	2.705,1	65,8	18,2	2,3	13,1
VIX	1.527,2	89,7	9,5	2,0	24,1
VND	1.133,5	86,6	15,5	1,5	9,7
VCI	1.010,2	70,5	23,2	2,1	8,8
HCM	925,2	10,4	15,7	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	553,4		12,9	1,6	13,7
BVH	1.525,7	21,9	15,1	1,6	11,3
PVI	706,6	42,4	15,4	2,1	14,4
PTI	192,4	62,5	16,8	2,0	12,1
BIC	188,1	3,6	8,7	1,6	18,6
VNR	154,0	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.196,5		19,8	4,0	23,8
ACV	7.701,3	45,7	19,1	3,0	16,8
GEE	2.412,5	49,8	19,1	8,5	48,1
MVN	2.225,7	0,0	33,9	4,3	13,2
VEA	2.096,9	47,4	7,2	1,8	26,9
GEX	1.546,2	41,6	19,5	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.981,5		20,2	4,9	24,5
MCH	7.558,5	33,5	24,4	12,5	46,8
VNM	4.605,2	51,6	13,9	3,6	26,4
MSN	4.328,6	24,4	35,9	3,4	10,5
SAB	2.248,7	40,9	13,7	2,6	18,9
PNJ	1.166,5	0,2	13,0	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.278,7		22,4	1,2	6,7
BSR	3.138,8	48,8	40,0	1,4	3,7
PLX	1.677,4	2,8	16,6	1,7	10,3
PVS	626,5	34,0	11,4	1,2	10,4
PVD	521,6	42,8	15,4	0,8	5,5
OIL	429,2	0,7	28,5	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.983,6		18,9	4,5	12,4
GAS	5.692,7	47,2	12,4	2,3	18,9
REE	1.339,6	0,0	13,6	1,7	13,2
POW	1.294,5	45,4	17,9	1,0	5,8
PGV	851,5	50,0	31,3	1,5	4,9
DNH	739,5	0,0	19,1	16,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.837,2		31,7	3,7	14,3
VIC	30.417,8	40,3	90,9	5,5	6,2
VHM	15.432,8	38,8	16,1	1,9	12,7
KSF	2.871,4	50,0	17,3	6,4	23,4
VRE	2.762,5	30,8	14,9	1,6	11,1
BCM	2.701,3	32,0	19,2	3,3	18,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.494,5		10,9	1,7	16,7
VCB	19.141,7	7,9	14,4	2,3	16,8
CTG	10.425,0	3,0	8,2	1,6	21,1
BID	10.269,8	12,4	10,2	1,7	17,3
TCB	9.045,6	0,0	10,8	1,5	14,2
VPB	8.590,4	5,6	11,0	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.645,9		36,2	7,5	-35,4
VPL	5.027,9	48,9	50,5	4,2	0,0
MWG	4.510,3	1,2	20,3	3,8	19,7
VJC	4.065,9	17,8	62,5	4,4	7,8
HVN	3.699,9	20,8	8,3	17,4	-229,1
FRT	925,2	16,3	39,5	7,9	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.981,5		20,2	4,9	24,5
HPG	7.558,5	27,3	24,4	12,5	46,8
GVR	4.605,2	12,1	13,9	3,6	26,4
DGC	4.328,6	34,4	35,9	3,4	10,5
KSV	2.248,7	0,0	13,7	2,6	18,9
MSR	1.166,5	99,9	13,0	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.278,7		22,4	1,2	6,7
DHG	3.138,8	46,2	40,0	1,4	3,7
IMP	1.677,4	24,8	16,6	1,7	10,3
DHT	626,5	9,0	11,4	1,2	10,4
DBD	521,6	84,5	15,4	0,8	5,5
DVN	429,2	0,0	28,5	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.983,6		18,9	4,5	12,4
FPT	5.692,7	8,0	12,4	2,3	18,9
CMG	1.339,6	13,9	13,6	1,7	13,2
SAM	1.294,5	48,5	17,9	1,0	5,8
SGT	851,5	-5,5	31,3	1,5	4,9
ELC	739,5	45,9	19,1	16,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

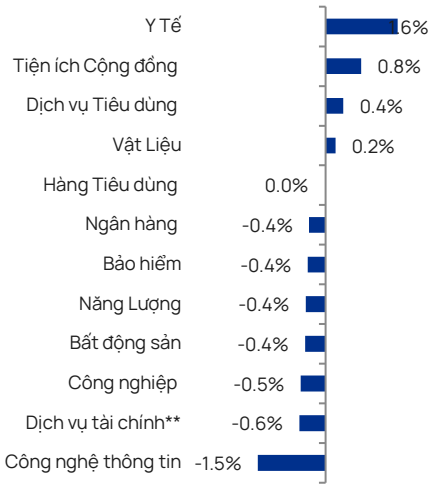
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



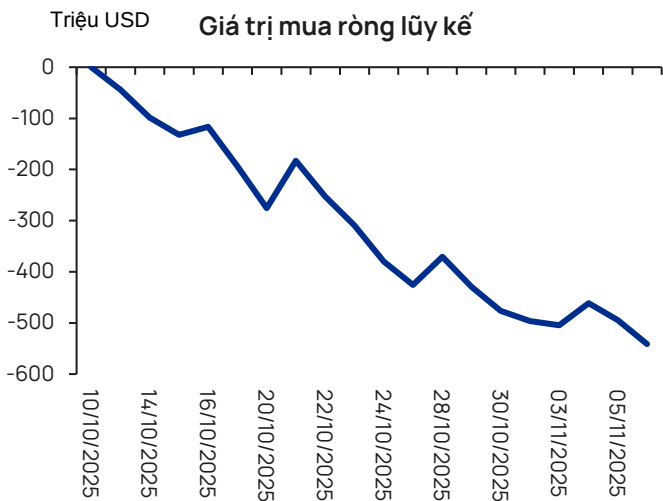
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



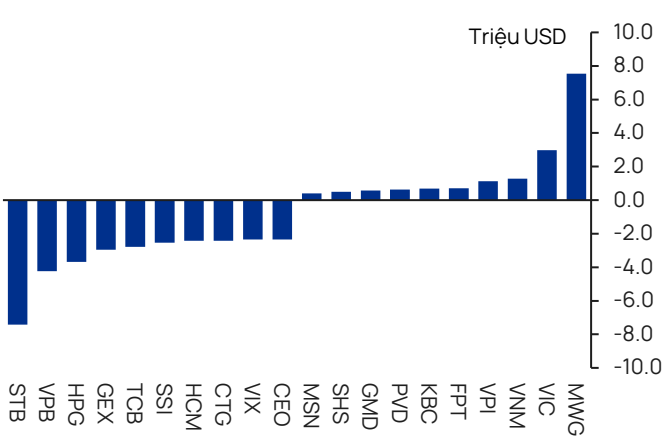
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



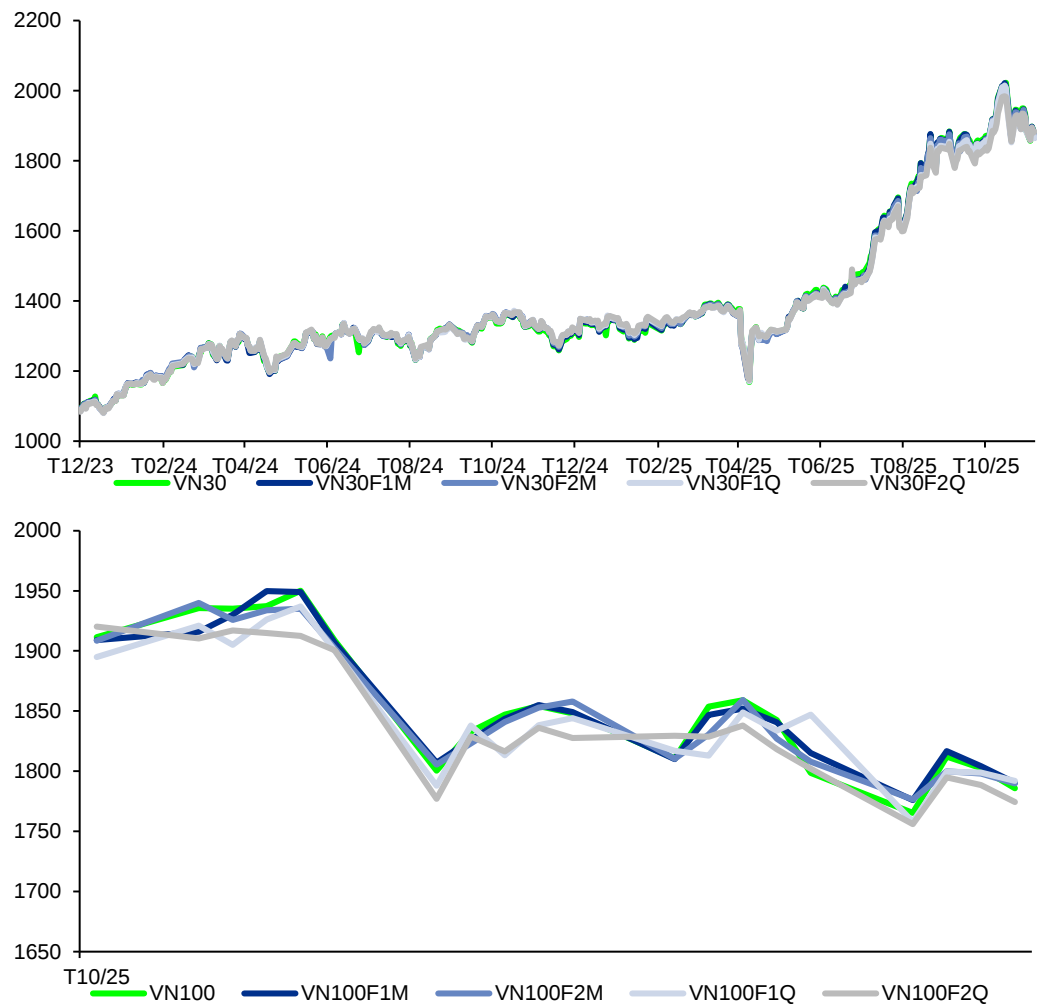
Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.866,5	-19,5	-1,0%	-3,1
VN30F2M	1.866,0	-18,1	-1,0%	-3,6
VN30F1Q	1.865,0	-17,1	-0,9%	-4,6
VN30F2Q	1.883,5	3,5	0,2%	13,9
VN100F1M	1.790,4	-13,7	-0,8%	4,5
VN100F2M	1.789,9	-8,1	-0,5%	4,0
VN100F1Q	1.792,0	-6,9	-0,4%	6,1
VN100F2Q	1.774,5	-13,9	-0,8%	-11,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.393	-10,8%	326,88	13,2%
VN30F2M	3.977	3,8%	1,06	89,1%
VN30F1Q	265	0,8%	0,04	-43,4%
VN30F2Q	135	1,5%	0,02	9,1%
VN100F1M	66	-17,5%	0,10	19,5%
VN100F2M	16	23,1%	0,01	-60,0%
VN100F1Q	21	0,0%	0,00	-80,0%
VN100F2Q	15	-6,3%	0,02	18,8%

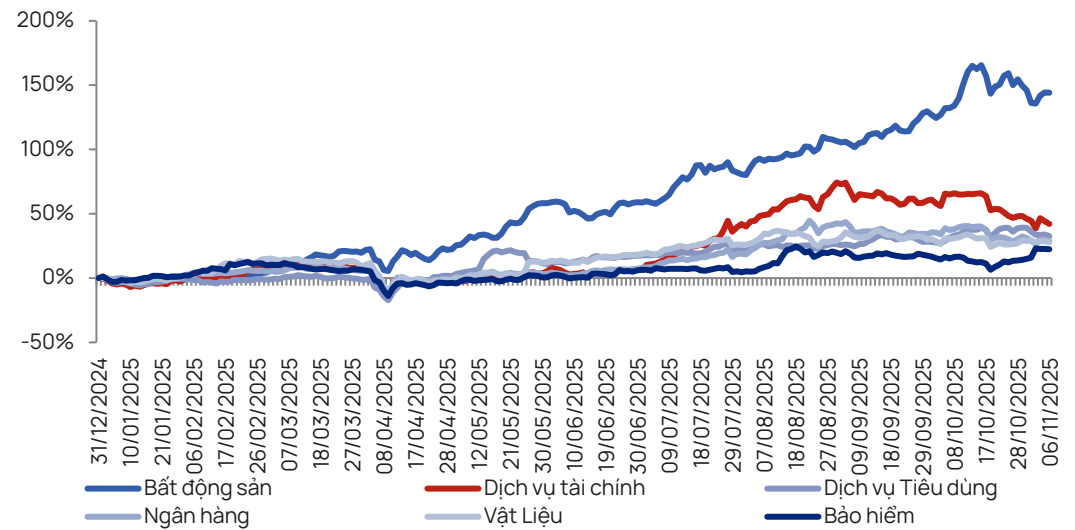


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

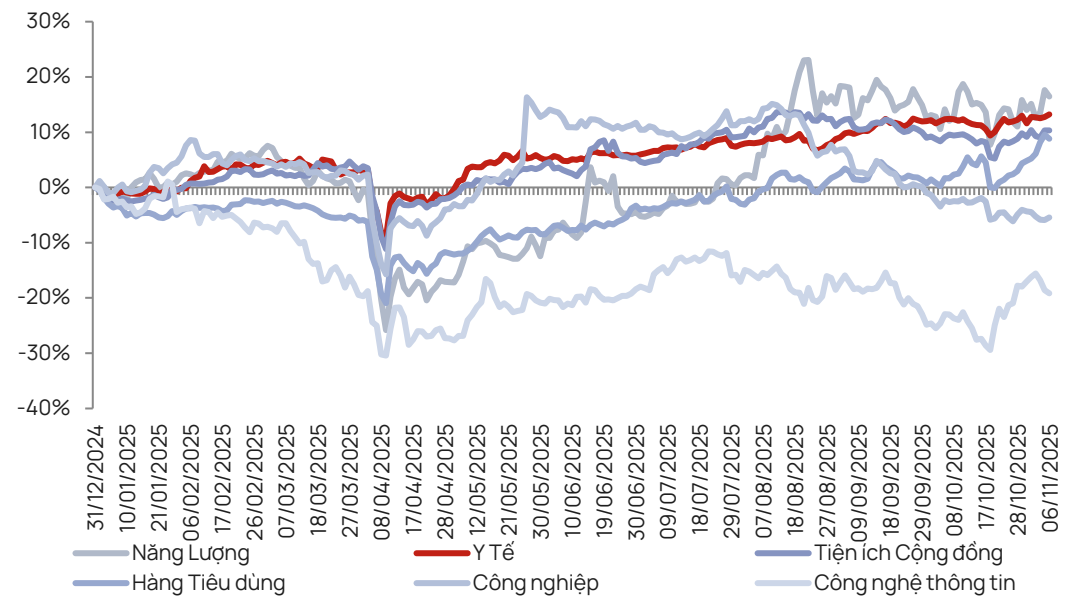
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



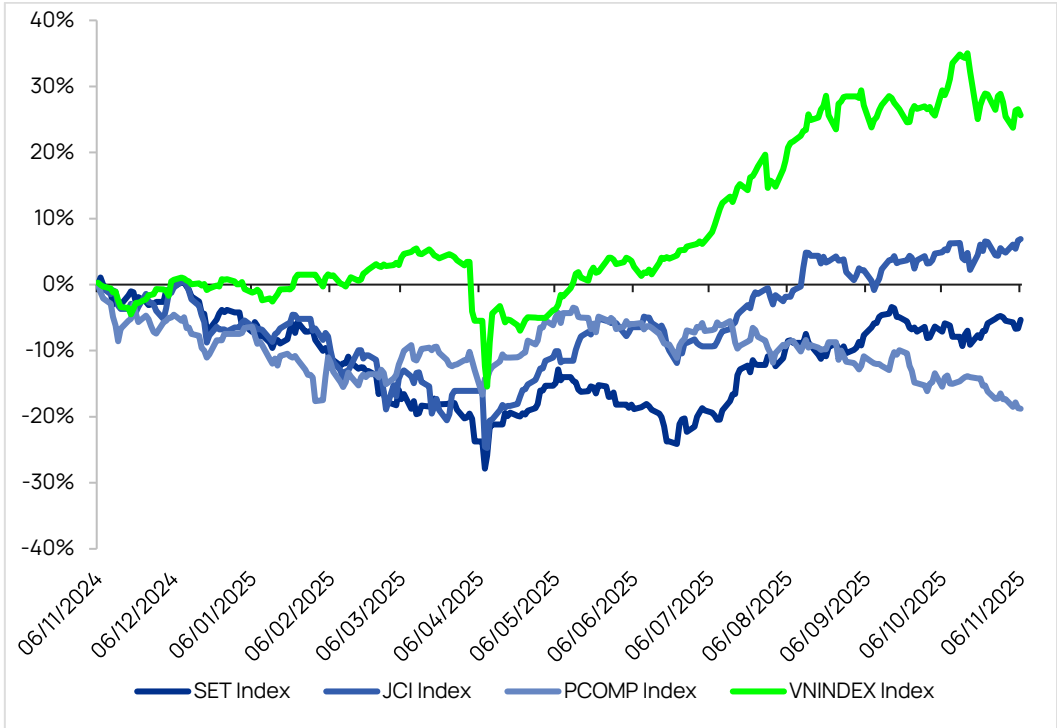
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



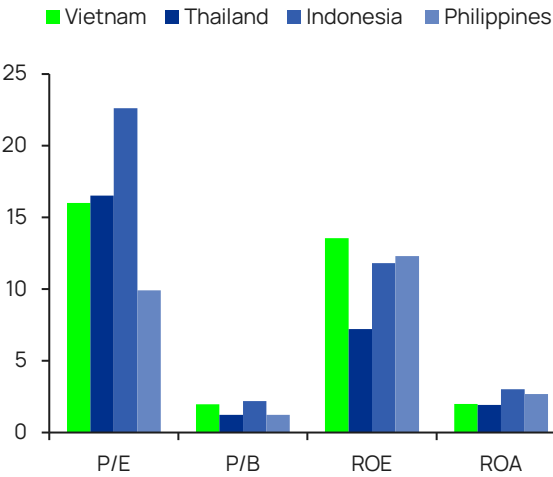
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	22,6	9,9	16,0
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,2	11,8	12,3	13,6
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	500,6	900,9	144,9	277,6
GTGD trung bình, tr USD	1.179,2	818,1	78,4	872,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.946,3	-2.366,3	-758,9	-4.557,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	53,6	227,1	(7,4)	(7,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,47%	5,55%	5,66%	3,17%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.